

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý hóa giống nhau năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kon Tum

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH15 ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khoáng sản; Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Thuế tài nguyên; Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định về Thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Văn bản số 7487/BTC-VP ngày 7 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc thay thế các Phụ lục kèm theo Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 607/TTr-STC-QLCSG ngày 08 tháng 3 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý hoá giống nhau năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Bảng tỷ lệ (*định mức*) quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai và quy đổi trọng lượng ra khối lượng (*Chi tiết tại Phụ lục I,II,III và IV kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Mức giá quy định tại Bảng giá tính thuế tài nguyên tại Phụ lục I, II và III

của Điều 1 quyết định này là mức giá tối thiểu để tính thu thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật hiện hành, không có giá trị thanh toán.

2. Trường hợp giá tài nguyên ghi trên hóa đơn bán hàng hợp pháp cao hơn hoặc bằng giá tài nguyên quy định tại Bảng giá tính thuế tài nguyên thì giá tính thuế là giá ghi trên hóa đơn bán hàng; trường hợp giá bán ghi trong hóa đơn bán hàng thấp hơn giá quy định tại Bảng giá tính thuế tài nguyên thì giá tính thuế theo giá quy định tại Bảng giá tính thuế tài nguyên.

3. Đối với các loại tài nguyên có trong khung giá tính thuế tài nguyên được ban hành kèm theo Thông tư 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau nhưng chưa được quy định tại các Bảng giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định này thì giá tính thuế tài nguyên là mức giá tối thiểu của khung giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Thông tư 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Khi giá tài nguyên trên thị trường có biến động từ 20% trở lên hoặc phát sinh loại tài nguyên mới chưa quy định trong Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc Bảng giá tính thuế tài nguyên không phù hợp với khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Cục thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức khảo sát, lập phương án điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 3. Các Giám đốc Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 4 năm 2019./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp) (b/c);
- Tổng Cục thuế (b/c);
- Kiểm toán Nhà nước (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Kon Tum;
- Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh Kon Tum;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNTN, HTKT, KT5

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Hòa

PHỤ LỤC I
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM
LOẠI

(Kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: 1.000 đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
I					Khoáng sản kim loại			
	I4				Vàng			
		I402			Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng	kg	816.000	

PHỤ LỤC II
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI
KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

(Kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: 1.000 đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
II					Khoáng sản không kim loại			
	II1				Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	49	
	II2				Đá, sỏi			
		II201			Sỏi			
			II2010 2		Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	168	
		II202			Đá xây dựng			
			II2020 3		Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			
				II2020301	Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	100	
				II2020302	Đá hộc và đá base	m ³	110	
				II2020303	Đá cấp phối	m ³	165	
				II2020304	Đá dăm các loại	m ³	240	
				II2020305	Đá lô ca	m ³	140	
				II2020306	Đá chẻ, đá bazan dạng cột	m ³	400	
	II5				Cát			
		II501			Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	70	
		II502			Cát xây dựng			
			II5020 1		Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	70	
			II5020 2		Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	245	
	II7				Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	m ³	170	
	II19				Than bùn	tấn	280	
	II10				Dolomit, quartzite			
		II1002			Quarzit			

			II1002 01		Quặng Quarzit thường	tấn	112	
			II1002 02		Quặng Quarzit (<i>thạch anh tinh thể</i>)	tấn	210	
			II1002 03		Đá Quarzit (<i>sử dụng áp điện</i>)	tấn	1.500	



PHỤ LỤC III

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN (Kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: 1.000 đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4				
V				Nước thiên nhiên			
	V1			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
		V101		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp			
			V10101	Nước khoáng thiên nhiên, nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	450	
		V102		Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
			V10201	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	300	
	V2			Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch			
		V301		Nước mặt	m ³	5	
		V302		Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	6	
	V3			Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác			
		V301		Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	40	
		V302		Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	40	
		V303		Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	m ³	5	

PHỤ LỤC IV
BẢNG TỶ LỆ (ĐỊNH MỨC) QUY ĐỔI TỪ SỐ LƯỢNG KHOÁNG SẢN
THÀNH PHẨM RA SỐ LƯỢNG KHOÁNG SẢN NGUYÊN KHAI VÀ QUY
ĐỔI TRỌNG LƯỢNG RA KHỐI LƯỢNG

(Kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Loại khoáng sản	Khoáng sản thành phẩm
I	Đất làm gạch (Sét làm gạch, ngói)	
1	1 m ³ đất sét	400 viên gạch 6 lỗ
2		600 viên gạch 4 lỗ
3		800 viên gạch 2 lỗ
4		400 viên gạch bát tràng
5		400 viên gạch đặc loại nhỏ
6		450 viên ngói
II	Than bùn	
1	0,5 tấn than bùn	01 tấn phân vi sinh, hữu cơ các loại

* Gạch nửa, ngói nửa được xác định bằng 1/2 (một phần hai) định mức của các loại gạch, ngói tương ứng nêu trên.

KON TUM